

CHÍNH SÁCH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NAY

ThS. Nguyễn Trần Huy
ThS. Nguyễn Anh Tùng

1. Giai đoạn 1975 - 1986:

Phát triển kinh tế là một quá trình đi bằng hai chân; Một chân là thị trường hàng hoá trong nước, còn chân kia là tham gia vào thương mại quốc tế và các thị trường tài chính quốc tế.

Tuy nhiên, trong thời gian dài từ 1975 đến 1986, chính sách phát triển kinh tế của Việt Nam chủ yếu được đi bằng 1 chân, tức dựa vào thị trường trong nước là chủ yếu. Chính sách đóng cửa, bảo hộ nền kinh tế trong nước là tư tưởng kinh tế được ưa thích của các chính phủ ở các nước vừa giành được độc lập dân tộc và Việt Nam không là một ngoại lệ. Ngoài ra, do tình hình chính trị thế giới và sự đối đầu giữa hai hệ thống XHCN và TBCN ở những năm thập niên 1970 cuối thế kỷ XX, tư tưởng xây dựng nền kinh tế tự chủ là lựa chọn duy nhất đối với chính phủ Việt Nam. Do đó, Việt Nam đã áp dụng mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu xô-viết, với những đặc trưng chủ yếu là: xây dựng nền kinh tế khép kín về lực lượng sản xuất; không thừa nhận sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ, thực hiện cơ chế kế hoạch hóa tập trung và bao cấp, coi kế hoạch là đặc trưng quan trọng nhất của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Về tư tưởng, Việt Nam nhận thức rất rõ tầm quan trọng của kinh tế đối ngoại đối với việc phát triển kinh tế đất nước. Do đó, Báo cáo chính trị Đại hội IV của Đảng đã nhấn mạnh tầm quan trọng đặc biệt của kinh tế đối ngoại và đề ra chủ trương kết hợp phát triển kinh tế trong nước với mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài "Trong khi đưa vào sức mình là chính để phát huy tới mức cao nhất năng lực sản xuất hiện có, chúng ta ra sức tăng cường quan hệ kinh tế với các nước xã hội chủ nghĩa anh em và với các nước khác."

Nhưng về quan điểm hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam chủ yếu là quan hệ kinh tế với các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa trong Hội đồng Tương trợ Kinh tế COMECON (Quan hệ kinh tế với các nước ngoài hệ thống XHCN rất dè dặt): "Năm vừng nguyên tắc chiến lược và phương hướng chủ yếu của công tác kinh tế đối ngoại là: mở rộng và tăng cường hợp tác toàn diện với Liên Xô và phát triển hợp tác với các nước khác trong Hội đồng tương trợ kinh tế, theo hướng liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa, tích cực tham gia vào quá trình phân công lao động quốc tế, chuyên môn hoá và

hợp tác sản xuất trên những lĩnh vực thích hợp"

Giống như quan điểm về kinh tế đối ngoại phổ biến đương thời, Việt Nam quan niệm xuất khẩu là tốt và nhập khẩu là xấu. Do đó, các chính sách kinh tế ngoại thương đều hướng đến mục tiêu: tăng xuất khẩu, giảm nhập khẩu.

Chủ trương này được nêu rõ trong Báo cáo chính trị Đại hội V của Đảng: "Trong toàn bộ hoạt động kinh tế, một nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược của toàn Đảng, toàn dân ta là ra sức tăng xuất khẩu để nhập khẩu. Phải qua xuất để nhập kỹ thuật, thiết bị, máy móc, phụ tùng vật tư nhằm tiến hành cách mạng khoa học - kỹ thuật, thực hiện công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa nước nhà. Xuất khẩu phải góp phần đắc lực tạo ra thế cân đối mới của nền kinh tế, tạo ra cơ cấu kinh tế mới, trước mắt là từng bước đáp ứng được nhu cầu của sản xuất và đời sống. Phải đầu tư nhanh kim ngạch xuất khẩu, thu hẹp dần sự chênh lệch giữa xuất và nhập, tiến tới cân bằng xuất, nhập."

Do đó, Những quy định của nhà nước về quản lý nhập khẩu trong thời kỳ này rất chặt chẽ. Hàng nhập khẩu tập trung vào việc nhập những vật tư kỹ thuật và hàng hoá

thiết yếu nhất. Đối với những loại nguyên liệu, vật liệu, thiết bị mà trong nước có khả năng sản xuất được thì hạn chế nhập hoặc tiến tới không phải nhập. Muốn nhập được những thiết bị và vật tư cần thiết cho việc phát triển sản xuất, phải có kế hoạch, có chính sách.

Về xuất khẩu, nhà nước yêu cầu các ngành, các địa phương đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu, coi đó là một nhiệm vụ cực kỳ quan trọng trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội.

Nguồn xuất khẩu chủ yếu là các mặt hàng nông sản, thủy sản, lâm sản, hàng công nghiệp tiêu dùng và hàng mỹ nghệ, hàng may mặc, một phần khoáng sản và hàng công nghiệp nặng. Ngoài ra, lĩnh vực du lịch và các loại dịch vụ khác có thu ngoại tệ cũng được quan tâm.

Thực hiện đường lối kinh tế này, quan hệ ngoại thương của Việt Nam chủ yếu là với các nước thuộc hệ thống XHCN. Xuất nhập khẩu được thực hiện theo các hiệp nghị và hợp đồng kinh tế giữa Việt Nam với các nước XHCN; Giá cả chủ yếu là theo giá hữu nghị, chưa phản ánh đúng giá thị trường.

Chính sách quản lý là Nhà nước độc quyền ngoại thương và trung ương thống nhất quản lý công tác ngoại thương. Phù hợp với nguyên tắc đó, mỗi ngành, mỗi địa phương, mỗi cơ sở có trách nhiệm và nghĩa vụ xuất khẩu, phấn đấu để tự cân đối được nhu cầu nhập khẩu của mình

và tích cực đóng góp ngoại tệ cho trung ương. Các ngành, các địa phương, các tổ chức kinh tế lớn (như các công ty và các liên hiệp xí nghiệp) được quyền giao dịch xuất - nhập khẩu theo đúng các nguyên tắc, chính sách và chế độ thống nhất quản lý của Nhà nước.

Năm 1985 so với 1976 giá trị sản lượng toàn ngành công nghiệp chỉ tăng 58%, bình quân mỗi năm tăng 5,2%, trong đó năm 1981 tăng 1%. Nhiều chỉ tiêu bình quân đầu người năm 1985 vẫn thấp hơn năm 1976: than chỉ bằng 81%; gạch 65,3%; giấy bìa 86,7%; cá biển 85,4%.⁴ Vấn đề tạo công việc cho người lao động vẫn chưa được cải thiện. Tài nguyên chưa được khai thác tốt. Công suất máy móc, thiết bị sử dụng ở mức thấp. Phân phối, lưu thông rồi ren kéo dài, cửa cải xã hội bị lãng phí nghiêm trọng do nóng vội, duy ý chí khi thực hiện chính sách giá - lương - tiền. Những mất cân đối lớn trong nền kinh tế chưa giảm bớt, có mặt lại gay gắt hơn. Đời sống công nhân, cán bộ và nhân dân lao động còn nhiều khó khăn. Tiêu cực trong xã hội có những biểu hiện nghiêm trọng.

11. Giai đoạn 1987 - nay:

1. Những cột mốc đáng nhớ:

Cuối năm 1986, tại Đại hội VI, với tinh thần "nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật", đã phân tích những sai lầm, khuyết điểm trong chính sách quản lý kinh tế thời gian qua và đề ra đường lối đổi mới toàn diện

đất nước, mở ra một bước ngoặt có ý nghĩa quyết định trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Về kinh tế, Đại hội khẳng định phải đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, chuyển mạnh các đơn vị kinh tế sang hạch toán kinh doanh theo quan điểm phát triển nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch gồm nhiều thành phần kinh tế đi lên chủ nghĩa xã hội. Đường lối về kinh tế đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế vẫn chưa có sự thay đổi mạnh mẽ, khi và chủ trương: "Đẩy mạnh xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu. Tham gia ngày càng rộng rãi vào sự phân công lao động quốc tế, trước hết và chủ yếu là phát triển quan hệ phân công, hợp tác toàn diện với Liên Xô, với Lào và Campuchia, với các nước khác trong Hội đồng tương trợ kinh tế."

Tuy vẫn đặt nền tảng của chiến lược kinh tế đối ngoại vào sự gắn bó với cộng đồng xã hội chủ nghĩa, trước hết với Liên Xô, nhưng lần đầu tiên Văn kiện đại hội Đảng đã đề cập tới quan hệ hợp tác kinh tế với các nước đang phát triển, với một số nước hoặc tổ chức tư nhân trong thế giới tư bản chủ nghĩa. Đặc biệt, Đại hội đã chủ trương cho những tổ chức kinh tế của nước ngoài quan hệ trực tiếp với các tổ chức kinh tế Việt Nam để mở rộng quy mô hợp tác, thoả mãn lợi ích của cả hai bên, theo chính sách và luật pháp của Nhà nước.

Bước đột phá mạnh mẽ nhất là Nghị quyết số 04-NQ/HNTW ngày 17/12/1987 tại Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp

hành Trung ương Đảng (khoá VI) để ra nhiệm vụ:

" Nghiên cứu sửa đổi cơ chế, chính sách và tổ chức quản lý tối để mở rộng hợp tác lao động với nước ngoài bằng nhiều hình thức thích hợp.

- Phát triển mạnh các dịch vụ thu ngoại tệ như du lịch, kiều hối, v.v...

- Ban hành Luật đầu tư và các văn bản pháp quy đồng bộ kèm theo.

- Đối mới chính sách và hoạt động của các ngành hải quan, nội vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng các quan hệ kinh tế với nước ngoài."

Tiền cơ sở này, ngày 29/12/1987 tại kỳ họp thứ 2 Quốc hội Khóa VIII đã lần đầu tiên thông qua Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam nhằm mở rộng kinh tế với nước ngoài, phát triển kinh tế quốc dân, đẩy mạnh xuất khẩu trên cơ sở khai thác có hiệu quả tài nguyên, lao động và các tiềm năng khác của đất nước. Dù còn nhiều c dè và còn phần biệt đối xử với các thành phần kinh tế trong nước, thời gian cho phép hoạt động ngắn (chỉ 20 năm)... Nhưng Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (năm 1987) thực sự là một bước ngoặt quan trọng trong chính sách kinh tế đối ngoại của nước ta.

Tiếp tục thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở tại Đại hội VII đã đề: "*Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển*", trên

cơ sở này, Việt Nam đã thực hiện đối ngoại đa phương, song phương, từng bước gia nhập vào dòng chảy của nền kinh tế toàn cầu. Cột mốc đánh dấu quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam là vào cuối năm 1993, khi Việt Nam khai thông quan hệ tài chính với các tổ chức tài chính quốc tế như IMF, WB, ADB. Sau khi Mỹ dỡ bỏ cấm vận VN (02/1994) và thiết lập quan hệ ngoại giao cấp đại sứ với Mỹ (1995); Việt Nam đã thực hiện những bước đi thận trọng nhưng chắc chắn trong việc gia nhập kinh tế quốc tế một cách toàn diện và sâu sắc:

- 1/1995: nộp đơn xin gia nhập WTO; Sau 11 năm đàm phán, Việt Nam đã chính thức gia nhập WTO vào ngày 11/01/2007.

- 7/1995: Ký Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế với Liên minh Châu Âu (EU).

- 7/1995: Gia nhập ASEAN

- 1/1996: Thực hiện Chương trình CEPT nhằm tiến tới Khu vực Thương mại tự do ASEAN (AFTA). Mục tiêu hướng tới là gia nhập khu vực mậu dịch tự do Đông Nam Á (AFTA) vào năm 2006.

- 3/1996: tham gia sáng lập Diễn đàn Á- Âu (ASEM) với 25 thành viên.

- 11/1998 gia nhập Diễn đàn Hợp tác kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương (APEC); 21 thành viên.

- 7/2000: Ký Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ; có hiệu lực thi hành từ 10/12/2001.

- Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với 170 quốc gia, vùng và lãnh thổ, đã ký Hiệp định Thương mại song phương với 86 quốc gia, có quan hệ đầu tư với 70 nước và vùng lãnh thổ, tranh thủ nguồn tài trợ ODA của 45 nước và các định chế tài chính quốc tế.

2. Sự lưỡng lự giữa chính sách (sản xuất thay thế hàng nhập khẩu - Import Substitution) và chiến lược đẩy mạnh xuất khẩu (Export Promotion).

Dù tư tưởng xây dựng nền kinh tế kiểu khép kín kiểu xô viết đã lộ rõ nhiều bất cập, tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế không phải là con đường bằng phẳng. Đó là con đường gập ghềnh, đấu tranh giữa hai luồng tư tưởng phát triển kinh tế *hướng ngoại* tham gia vào quá trình toàn cầu hóa hoặc *hướng nội* bảo hộ các doanh nghiệp trong nước.

Cơ sở lý luận của chính sách phát triển kinh tế hướng nội được nhà kinh tế học người Đức Friedrich List (1789 - 1846) đưa ra đầu tiên là nhằm ủng hộ ngành công nghiệp non trẻ trong nước. Nội dung chính của lý luận này là (1) một ngành công nghiệp không đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới nếu nó chưa đạt được mức lợi thế kinh tế nhờ quy mô. (2) Nếu không có sự bảo hộ của nhà nước, ngành công nghiệp sẽ không thể có khả năng đạt được mức lợi thế kinh tế nhờ quy mô (3) Sau một giai đoạn được bảo hộ, ngành công nghiệp sẽ đủ sức cạnh tranh,



lúc đó nhà nước không cần bảo hộ nữa.

Các chính sách phát triển kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 1986 - 2000 đều xoay quanh quan điểm bảo hộ nền sản xuất trong nước, bảo vệ ngành công nghiệp non trẻ (đặc biệt là công nghiệp nặng), đầu tư và tạo điều kiện để doanh nghiệp nhà nước phát triển. Nếu như những năm 70 và đầu những năm 80 của thế kỷ trước, trong tình thế đối đầu của hai hệ thống, Việt Nam phát triển kinh tế theo tư tưởng tự chủ, tự lực cánh sinh là chính, tự lực thời tranh thủ sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, thì trong những năm đầu thập kỷ 90 thế kỷ XX, dù vẫn trung thành tư tưởng xây dựng nền kinh tế tự chủ nhưng nó đã mang nội hàm mới tích cực hơn là tăng cường sức mạnh kinh tế trên cơ sở nội lực, đồng thời mở rộng quan hệ hợp tác, phá thế bị bao vây, cấm vận, tham gia tích cực vào phân công lao động quốc tế.

Tư tưởng xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ được Đại hội VIII khẳng định: "Giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại. Dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài. Xây dựng nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả..."

Cơ sở để các nhà hoạch định chính sách theo đuổi

chính sách xây dựng nền kinh tế tự chủ, bảo hộ sản xuất trong nước là: Cơ bản nền kinh tế Việt Nam là lạc hậu về khoa học kỹ thuật nhiều chục năm so với các nước công nghiệp phát triển. Sản xuất, xuất khẩu chủ yếu gồm các nông khoáng sản thô và các mặt hàng công nghiệp thứ cấp, khi sản xuất phải nhập khẩu máy và vật tư phụ tùng, nông nghiệp lệ thuộc vào phân bón, xăng dầu, thuốc sâu, nông cơ; công nghiệp lệ thuộc vào máy vật tư, linh kiện rời. Trong khi đó, các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam vấp phải sự cạnh tranh rất mạnh của các nước khác, các hạn định quota nhập khẩu của nước ngoài, giá cả bấp bênh và có khuynh hướng giảm, thị trường hạn chế. Trong khi đó, nhập khẩu lại hướng về máy, các vật tư, linh kiện rời giá đắt và các hàng tiêu dùng cao cấp giá rất đắt.

Tình hình này dẫn đến nhiều nguy cơ lớn về kinh tế tài chính như: Thứ nhất là đường đầu với tình trạng xuất khẩu nông khoáng sản thô giá rẻ và nhập khẩu hàng cao cấp giá cao. Thứ hai là nguy cơ nhập siêu đưa đến thâm thủng cân thương mại buộc phải vay tiền nước ngoài làm nợ quốc tế gia tăng với tốc độ nhanh hàng năm đưa đến tình hình nợ đáo hạn và vốn lời phải trả mỗi năm mỗi tăng. Nợ quốc tế tăng, đến một mức nào đó, có thể dẫn đến tình hình khủng hoảng tài chính - tiền tệ. Thứ ba, tuy hội nhập quốc tế giúp Việt Nam tranh thủ kỹ thuật, khoa học, vốn quốc tế. Tuy nhiên các công ty nước ngoài chỉ đầu

tư ở Việt Nam nếu họ có lợi. Như vậy, chúng ta ở trong thế yếu, chỉ có khả năng hạn chế họ bớt lợi mà thôi, nhưng nếu đầu tư mà chỉ thu được lợi ít, họ sẽ ngưng hay giới hạn lượng đầu tư.

Sự phối hợp các nguy cơ trên có khả năng đưa đến tình hình mất độc lập tự chủ kinh tế, tài chính, tiền tệ, gây ra tình cảnh lệ thuộc vào nước ngoài. Mặt khác, gia nhập kinh tế quốc tế, nhiều người cho rằng sẽ làm gia tăng sự mất công bằng, bất công trong xã hội, mở rộng khoảng cách giàu nghèo, bản sắc và văn hoá dân tộc sẽ bị mai một trước sự lan tràn bừa bãi của các thứ văn hoá ngoại lai, nhất là loại văn hoá độc hại, đồi trụy.

Để làm giảm bớt các nguy cơ mất độc lập tự chủ kinh tế, tài chính, tiền tệ, các chính sách Việt Nam trong giai đoạn vừa qua đều dựa trên lý luận của Marx về 2 khu vực sản xuất, khu vực I sản xuất các máy và khu vực II sản xuất hàng tiêu dùng, nội dung như sau:

Xây dựng cho bằng được một KVSX (KVI). Công nghiệp này được gọi là "nặng" và bao gồm các ngành như điện lực, sắt thép, xi măng, hóa dầu, tuy nhiên, cái lõi của KVSX I là các nhà máy cơ khí có nhiệm vụ sản xuất máy móc và các công cụ sản xuất khác. KVSX I là cái lõi của chương trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nếu thực hiện thành công, Việt Nam có thể tự sản xuất lấy máy cày và các nông cụ khác, thuốc sâu, phân bón chuyển từ việc xuất khẩu

nông khoảng sản thô sang việc xuất khẩu nông sản chế biến, và có thể tự sản xuất lấy một số máy móc phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa của cả nước.

Xây dựng các nhà máy sản xuất (KVII) các hàng tiêu dùng cấp cao, các vật tư và linh kiện rời đang phải nhập khẩu với giá đắt từ nước ngoài.

Sự đấu tranh giữa hai trường phái "sản xuất thay thế hàng nhập khẩu - Import Substitution) và chiến lược đẩy mạnh xuất khẩu, hội nhập kinh tế (Export Promotion) luôn là cuộc chiến dai dẳng và khó khăn ở những nước đang phát triển. Tuy nhiên, trên thế giới chưa có một bằng chứng thuyết phục nào chứng minh một nước đóng cửa nền kinh tế, không giao lưu hội nhập với bên ngoài mà thực hiện thành công chính sách công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

3. Sự chiến thắng của chiến lược đẩy mạnh xuất khẩu, hội nhập kinh tế (EP).

Thực hiện chính sách kinh tế "độc lập tự chủ", thực tế là xây dựng nền kinh tế khép kín, bảo hộ các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước, đã gây ra những thiệt hại vô cùng to lớn cho nền kinh tế. Dù được đối xử ưu ái, dành cho nhiều đặc quyền đặc lợi nhưng rất ít các doanh nghiệp nhà nước làm ăn có hiệu quả. Năm 1997 trong khoảng 5.800 doanh nghiệp nhà nước chỉ có 37% doanh nghiệp kinh doanh có lãi. Cho đến cuối năm 1997, nợ của các doanh nghiệp lên đến

170.000 tỷ đồng, bằng hơn 50% GDP quốc gia, trong đó tổng nợ quá hạn lên đến 75 nghìn tỷ đồng, tương đương 25% GDP quốc gia.

Đặc biệt, ở Việt Nam, việc tham gia vào quá trình toàn cầu hóa đã gặp rất nhiều trở ngại cả về lý thuyết và thực tiễn. Về lý thuyết, các nhà tư tưởng cho rằng việc đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế sẽ dẫn đến các thành phần kinh tế tư nhân phát triển, điều này sẽ dẫn đến "được kinh tế nhưng mất tư tưởng, được bộ phận nhưng mất tổng thể, được trước mắt nhưng mất lâu dài, được kết quả hiển nhiên nhưng xa rời mục đích và những nguyên tắc cơ bản, được của cải nhưng hỏng quan hệ sản xuất và con người". Về thực tế, nhiều người cho rằng các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước còn nhiều yếu kém, việc hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ sẽ đẩy hàng loạt các công ty nhà nước vốn quen được bao cấp, kinh doanh kém hiệu quả để đàng rơi vào tình trạng phá sản hàng loạt, gây mất ổn định chính trị xã hội, rơi vào tình trạng hỗn loạn như các nước Đông Âu.⁷

Tuy nhiên, chừng nào nhà nước còn duy trì chính sách nằm trong vùng tranh sáng, tranh tối; Dùng dằng giữa kế hoạch tập trung với cải cách thực sự thì chừng đó nền kinh tế còn đạt kết quả thấp, góp phần tạo ra tình trạng tham nhũng (các doanh nghiệp sẽ "chạy chọt" để được hưởng đặc quyền đặc lợi như được nhà nước cấp vốn, được cấp quota xuất nhập khẩu...).

Trước tình thế trên, Việt Nam đã chọn con đường dung hòa là cải cách để hội nhập nhưng được tiến hành dần dần, từng bước nhằm giúp các doanh nghiệp trong nước có thời gian chuyển đổi thích hợp với kinh doanh trong thời kỳ toàn cầu hóa.

Chính vì tư tưởng này, nên từ năm 1992 Việt Nam đã nhận thức được sự yếu kém ở các doanh nghiệp nhà nước và có chủ trương chuyển đổi mô hình quản lý bằng việc thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước tại Chi thị số 202, ngày 8-6-1992 và Chi thị số 84, ngày 4-8-1993 của Thủ tướng Chính phủ, nhưng trong suốt 4 năm (1992 - 1996) cả nước chỉ cổ phần hóa được 5 doanh nghiệp. Những doanh nghiệp được thực hiện cổ phần hóa là những doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, kinh doanh có lãi và tự nguyên cổ phần hóa. Cả 5 đơn vị này sau khi cổ phần hóa đều hoạt động có hiệu quả hơn trước khi CPH.

An tâm với những thành công bước đầu, ngày 07/5/1996, Chính phủ ban hành Nghị định số 28/NĐ-CP nhằm tạo hành lang pháp lý tương đối rõ ràng hơn cho các doanh nghiệp tiến hành cổ phần hóa và đi vào hoạt động trong môi trường mới. Sau đó, trong Báo cáo Chính trị tại Đại hội VIII của Đảng đã xác định: "Triển khai tích cực và vững chắc việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước để huy động thêm vốn, tạo thêm động lực thúc đẩy doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, làm cho tài sản nhà nước ngày

càng tăng lên, không phải để tư nhân hóa". Tuy vậy, sau 2 năm (1996 - 1998) công chỉ tiến hành cổ phần hóa được thêm 25 doanh nghiệp nhà nước.

Trước sức ép về yêu cầu mở cửa, giảm bảo hộ từ bên ngoài, cộng với kinh doanh yếu kém, thua lỗ trở thành gánh nặng cho ngân sách quốc gia, việc đẩy mạnh quá trình chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước được đặc biệt quan tâm. Do đó, ngày 04/4/1997 Bộ Chính trị ra Thông báo số 63 TB/TW về "ý kiến của Bộ Chính trị về tiếp tục triển khai tích cực và vững chắc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước". Sau đó, ngày 29/6/1998 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 44/1998/NĐ-CP thay thế Nghị định số 28/NĐ-CP để triển khai sâu rộng những tư tưởng chỉ đạo của Đảng về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

Hội nghị Trung ương III, khóa IX (tháng 9-2001) đã mở ra một giai đoạn mới: đẩy nhanh cổ phần hóa gắn với sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước. Trong đó khẳng định "... *đẩy mạnh cổ phần hóa những doanh nghiệp nhà nước mà Nhà nước không cần giữ 100% vốn, xem đó là khâu quan trọng để tạo chuyển biến cơ bản trong việc nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước*".

Tham gia quá trình toàn cầu hóa, Việt Nam một mặt dọn dẹp, cải tổ các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh yếu kém, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Mặt khác, nhà nước

đã hoàn thiện hệ thống pháp luật, thực hiện các chính sách khuyến khích ưu đãi thu hút vốn đầu tư nước ngoài, đẩy mạnh xuất khẩu. Do đó nền kinh tế Việt Nam đã có những thay đổi kỳ diệu. Kết quả cụ thể như sau:

a. Về phát triển chung của nền kinh tế:

Cơ cấu các ngành kinh tế trong GDP đã có sự chuyển biến tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng của ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng của nông lâm ngư nghiệp, thể hiện nền kinh tế đang đi đúng hướng trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Cụ thể, tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu GDP liên tục tăng bền vững từ 22,5% năm 1995, lên 25,8% năm 1998, 27,9% năm 2000, 28,6% năm 2001, 30,8% năm 2004. Trong khi đó, tỷ trọng ngành nông, lâm, ngư nghiệp có xu hướng giảm dần - từ 26,24% năm 1995, xuống 23,3% năm 2000 và còn 20,4% năm 2004. Tỷ lệ suy giảm này phù hợp với chính sách định hướng chuyển dịch cơ cấu từ nông nghiệp sang công nghiệp được thực hiện trong thời gian qua ở nước ta.

b. Về thu hút vốn đầu tư nước ngoài:

Tính đến cuối tháng 10 năm 2006, cả nước có 6.761 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký 57,3 tỷ USD, vốn thực hiện (của các dự án còn hoạt động) đạt trên 28,5 tỷ USD. (Nếu tính cả các dự án đã hết hiệu lực thì tổng vốn thực hiện đạt hơn 36 tỷ USD). Lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng

lớn nhất chiếm 67,5% về số dự án và 61,8% tổng vốn đầu tư đăng ký. Tiếp theo là lĩnh vực dịch vụ chiếm 23,1% về số dự án và 31,9% về số vốn đầu tư đăng ký, 5% còn lại thuộc lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp.

Đã có 76 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam, trong đó các nước châu Á chiếm 67% tổng vốn đăng ký; các nước châu Âu chiếm 29% tổng vốn đăng ký; các nước châu Mỹ chiếm 4% vốn đăng ký.

Vốn DTNN vào Việt Nam ngày càng lớn đã phát huy hiệu hiệu quả và đã có nhiều đóng góp quan trọng của vào thành tựu phát triển xã hội của Việt Nam; góp phần XDGN, tạo nhiều việc làm (đặc biệt là việc làm giá rẻ tiếp), góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, là kênh tiếp cận với nền công nghệ thế giới, hỗ trợ cho tiến trình hội nhập. Vai trò đóng lực, đầu tàu của DTNN trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là rất tích cực. Khu vực DTNN luôn là đầu tàu trong các lĩnh vực công nghiệp, xuất khẩu, với tốc độ tăng trưởng vượt trội. Điều đó cũng thể hiện qua tỷ lệ đóng góp GDP của khu vực DTNN tăng từ 6,3% năm 1995 lên 13,3% năm 2003; đóng góp ngân sách đã lên tới gần 1,5 tỷ đô la, cải thiện cán cân thanh toán... DTNN đóng góp ngày càng nhiều cho ngân sách. Nộp ngân sách của khu vực DTNN (không kể dầu khí) đạt gần 1,49 tỷ USD thời kỳ 1996-2000, gấp 4,5 lần 5 năm trước.

Trong 5 năm 2001-2005 tổng thu nộp ngân sách của khu vực ĐTN đạt 3,67 tỷ USD, gấp khoảng 2,4 lần so với giai đoạn trước. Số thu ngân sách của khu vực ĐTN năm sau cao hơn năm trước khoảng 24%. Năm 2002 số thu ngân sách của khu vực ĐTN chiếm 13,4% tổng thu ngân sách cả nước. Năm 2003 đạt 14,2% tổng thu ngân sách cả nước.

c. Về hoạt động xuất nhập khẩu:

Sau gần 20 năm đổi mới, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam năm 2004 là 26.503 tỷ USD tăng 38 lần so với năm 1985. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2004 bằng gấp 23 lần năm 1985. Năm 1986 nhập siêu ở mức 300%, như gần đây đã được khống chế ở mức dưới 20% kim ngạch xuất khẩu; Thị trường xuất khẩu được mở rộng vượt bậc từ chỗ chỉ trong nội khối XHCN (trước năm 1986) đến năm 2005, hàng hoá nước ta đã vươn tới hầu hết các vùng/ lãnh thổ trên thế giới. Đặc biệt, từ năm 1994 ngay sau khi Việt Nam quyết tâm hội nhập kinh tế quốc tế và bình thường hóa quan hệ với các tổ chức tài chính quốc tế như WB, IMF, ADB và Hoa Kỳ cũng như gia nhập tổ chức ASEAN, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đã tăng đột biến. Trong khi kim ngạch xuất khẩu năm 1993 bằng gấp 4 lần so với năm 1985, thì kim ngạch xuất khẩu năm 2004 bằng gấp 9 lần so với năm 1993. (Xem đồ thị đính kèm).

Sau khi Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ được ký kết, hàng hoá xuất khẩu từ Việt Nam

sang Hoa Kỳ hưởng thuế suất tối huệ quốc (MFN) đã khiến kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ đã có bước nhảy vọt: Nếu như kim ngạch năm 1999 (trước khi ký Hiệp định) mới đạt khoảng 504 triệu USD, thì năm 2003 đạt tới khoảng 4 tỷ USD (tăng gần gấp 8 lần so với năm 1999). Hoa Kỳ đã vượt qua Nhật Bản và EU, trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Trong đó, xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp đóng góp một phần quan trọng trong tổng xuất khẩu chung, đặc biệt là mặt hàng dệt may có sự tăng trưởng nhảy vọt (kim ngạch năm 2003 đạt 1,95 tỷ USD - chiếm 54% tổng kim ngạch XK dệt may cả nước).

Trước những kết quả khả quan của chính sách hội nhập kinh tế quốc tế đã củng cố niềm tin cho những nhà hoạch định chính sách của Việt Nam vững tin hơn vào con đường đã lựa chọn.

Việc Việt Nam kết thúc 11 năm đàm phán, thương lượng cả song phương và đa phương để được gia nhập vào Tổ chức Thương mại Thế giới WTO là

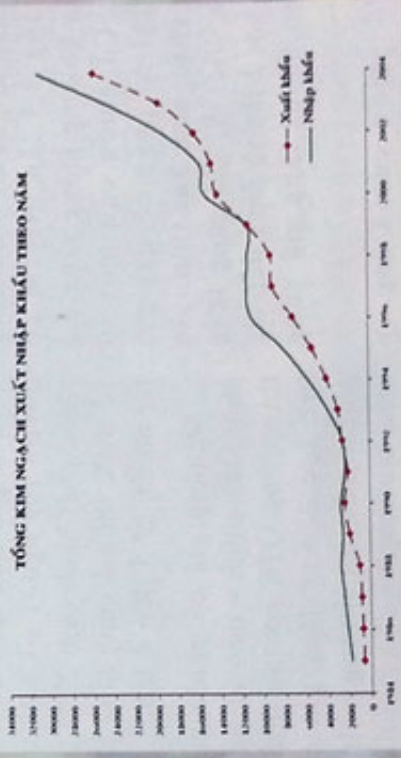
độc lập, tự chủ" hay "tham gia hoàn toàn vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế". Chính sách "đẩy mạnh hàng xuất khẩu EP đã giành chiến thắng huy hoàng trước "chính sách thay thế hàng nhập khẩu IS".

Tuy nhiên, con đường để chính sách EP đi đến thắng lợi hoàn toàn còn dài và gian nan. Những nhất định chính sách EP sẽ chiến thắng, Chứng tới tin là như vậy; Thực tế và lịch sử đang ủng hộ chính sách EP.

III. Đức kết kinh nghiệm về bước cải cách kế tiếp từ việc hội nhập kinh tế ở Việt Nam

- Trong một thế giới ngày càng phẳng, thì việc hội nhập kinh tế quốc tế là một quá trình không thể đảo ngược. Mọi quốc gia, dù lớn hay nhỏ, đều được lợi trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, nếu quốc gia đó biết tận dụng lợi thế cạnh tranh của mình trong trao đổi ngoại thương với thế giới bên ngoài; Ví dụ như Hoa Kỳ, nền kinh tế số một trên thế giới, phải e ngại và lo sợ con cá ba ba bé nhỏ ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và tìm mọi cách để ngăn chặn con cá ba ba bơi vào thị trường Hoa Kỳ là một minh chứng.

TỔNG KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU THEO NĂM



dấu chấm hết cho cuộc tranh luận "xây dựng nền kinh tế

- Hội nhập kinh tế quốc tế không làm mất đi sự độc lập,

tự chủ của đất nước như nhiều người lo ngại, mà nó còn làm tăng vị thế và vai trò của quốc gia trên trường quốc tế; Việt Nam đã tổ chức thành công hội nghị thượng đỉnh APEC và được bầu là thành viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp quốc nhiệm kỳ 2008 - 2009 đã phần nào làm giảm sự chỉ trích của những người theo trường phái "xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ".

- Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình tham gia vào sân chơi toàn cầu; Nếu trước đây, các doanh nghiệp Việt Nam chỉ quan tâm và cạnh tranh với các doanh nghiệp trong nước thì bây giờ, các doanh nghiệp Việt Nam phải cạnh tranh với các doanh nghiệp trên toàn thế giới. Điều này, đòi hỏi các doanh nghiệp có suy nghĩ và tầm nhìn toàn cầu nhưng lại hành động phù hợp với thực tế địa phương.

- Trong quá trình hội nhập, đổi mới tư tưởng quản lý của nhà nước và cải cách định chế đóng một vai trò quan trọng mà cần phải đổi mới một cách sâu rộng:

3,2 lần, NHTM cổ phần Đông Á tăng 3,3 lần, NHTM cổ phần Phương Đông tăng 2,8 lần. Cổ phiếu của một số NHTM cổ phần có quy mô nhỏ khác, như: Sài Gòn, An Bình, Việt Á, giá cũng tăng gấp hơn 2 lần và đang tiếp tục có xu hướng tăng giá vững chắc.

Cổ phiếu của Công ty chứng khoán Sài Gòn - SSI, của Công ty chứng khoán Bảo Việt BVSC. Trong hơn

+ Về tư tưởng quản lý của bộ máy nhà nước cần chuyển từ quan điểm kiểm soát, quản lý theo hành lang pháp lý do pháp luật quy định, sang quan điểm ủng hộ, đồng hành với các hoạt động của doanh nghiệp (Doanh nghiệp được phép tự do hoạt động kinh doanh những gì pháp luật không cấm; minh bạch, công khai các quy định pháp lý ...).

+ Về định chế quản lý nền kinh tế vĩ mô theo hướng thị trường; phi quản lý hóa các thị trường tài chính, thị trường tiền tệ, loại bỏ trợ cấp, giảm bớt hàng rào thuế quan bảo hộ, không phân biệt đối xử với nhà đầu tư nước ngoài ... nhưng vẫn đảm bảo hỗ trợ cho nền kinh tế non trẻ trong nước là những vấn đề khó khăn và thách thức lớn nhất đối với Chính phủ Việt Nam trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn kiện Đại hội Đảng lần IV (1976);
- 2, 3. Văn kiện Đại hội Đảng lần V (1982).

4. PGS.TS. Nguyễn Sinh Cúc, Kinh tế Việt Nam 60 năm xây dựng và phát triển. Tạp chí Cộng sản số 9/1/2005.

5. Văn kiện Hội nghị lần lẩn thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VI), 9/1993.

7. Chính vì tâm lý này Việt Nam đã trì hoãn ký Hiệp định Thương mại với nước ngoài.

- Hoa Kỳ (BTA) khiến cho nguyên Thủ tướng Võ Văn Kiệt phải tiếc rẻ: "Phải thú thật là tôi cảm thấy rất đau. Chúng ta đã lỡ một nước cờ. Chính xác hơn, chúng ta đã từng bỏ mất một nước cờ".

"Website Báo Tuổi Trẻ" ngày 04/11/2006 (<http://www.tuoiitre.com.vn>).

8. Báo cáo tình hình đầu tư nước ngoài tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2006, Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch & Đầu tư (<http://www.mpi.gov.vn/fdi/tinhinhhdtnn>).

CỔ PHIẾU CỦA NHÓM TÀI CHÍNH TIỀN TỆ ...

(Tiếp theo trang 22)

1 năm qua nếu tính đầy đủ quyền lợi người sở hữu cổ phiếu phát hành năm 2005 trở về trước thì giá cũng tăng giá rất mạnh, từ 3 đến 4 lần.

Sự tăng giá cổ phiếu của nhóm tài chính - tiền tệ trên thị trường OTC có tác động tích cực đến sự tăng giá cổ phiếu trên thị trường chính thức, tạo lòng tin cho giới đầu tư. Dự báo từ nay đến cuối năm 2007 cổ phiếu của các NHTM cổ phần, Công ty cổ

phần bảo hiểm tiếp tục tăng lên do các nhà đầu tư nhìn thấy tiềm năng, lợi ích từ quyền mua cổ phiếu mới, từ cổ tức, từ chia cổ phiếu thường và việc bán cổ phần cho đối tác chiến lược nước ngoài. Đây là xu hướng đáng mừng có sự phát triển của thị trường tài chính cũng như hiệu quả kinh doanh của các Ngân hàng thương mại, công ty chứng khoán và công ty bảo hiểm.